

NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐỢT 2 NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
1.	100 200	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	14	1. [M05]: Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN 2. [M06]: Ngữ văn, Toán, NK GDMN 3. [M07]: Ngữ văn, Địa lí, NK GDMN 4. [M11]: Ngữ văn, Tiếng Anh, NK GDMN 5. [M14]: Toán, Địa lí, NK GDMN
2.	100 200	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	22	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học 2. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh 4. [A01]: Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. [C04]: Ngữ văn, Toán, Địa lí 6. [B00]: Toán, Hóa học, Sinh học
3	100 200	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	22	1. [T00]: Toán, Sinh, Năng khiếu GDTC 2. [T01]: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDTC 3. [T03]: Toán, Địa lý, Năng khiếu GDTC 4. [T04]: Toán, Vật lý, Năng khiếu GDTC 5. [T05]: Ngữ văn, GD KT&PL, NK GDTC 6. [T06]: Toán, Hóa, Năng khiếu GDTC 7. [T07]: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu GDTC

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
4.	100 200	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	5	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học 2. [A01]: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. [D07]: Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. [X25]: Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh
5	100 200	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	9	1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. [X78]: Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh
6	100 200	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	20	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa 2. [A01]: Toán, Vật Lí, Tiếng Anh 3. [B00]: Toán, Hóa học, Sinh học 4. [B08]: Toán, Sinh học, Tiếng Anh 5. [D07]: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	100 200	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	8	1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử 3. [C04]: Ngữ Văn, Toán, Địa lý 4. [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. [X74]: Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL
8	100 200	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	6	1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 2. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 4. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh 5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
9	100 200	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	30	1. [A00]: Toán, Vật lý, Hoá học 2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 4. [X06]: Toán, Vật lý, Tin học 5. [X10]: Toán, Hoá học, Tin học 6. [X26]: Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. [X79]: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
10	100 200	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	54	1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 2. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 4. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh 5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
11	100 200	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	43	1. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 2. [D04]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Trung 3. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 5. [D45]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung 6. [D65]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung 7. [X78]: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 8. [X90]: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Trung
12	100 200	Kế toán	7340301	Kế toán	31	1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 2. [C02]: Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh 5. [X01]: Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
13	100 200	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	21	1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 2. [A03]: Toán, Vật lý, Lịch sử 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh 5. [X01]: Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL
14	100 200	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	18	1. [A00]: Toán, Vật lý, Hoá học 2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 4. [X06]: Toán, Vật lý, Tin học 5. [X10]: Toán, Hoá học, Tin học 6. [X26]: Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. [X79]: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
15	100 200	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	27	1. [A02]: Toán, Vật Lý, Sinh học 2. [B08]: Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử 5. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 7. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học 8. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ NN 9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL 10. [X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL
16	100 200	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	26	1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử 3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 5. [C04]: Ngữ Văn, Toán, Địa lý

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
17	100 200	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	29	1. [A02]: Toán, Vật Lý, Sinh học 2. [B08]: Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử 5. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 7. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học 8. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ NN 9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL 10.[X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL

